

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-PT

Ngày 07-01-2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất và
yêu cầu di dời tài sản trên đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Sơn;

Ông Lộc Sơn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Lăng Thị Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2020/TLST-DS ngày 03-11-2020 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2020/QĐ-PT ngày 02-12-2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2020/QĐ-PT ngày 18-12-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn T, sinh năm 1978 (tên gọi khác: Triệu Văn C); cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Chu Bích T, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Triệu Văn M, sinh năm 1964; cư trú tại: Thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Mỹ L, Luật sư Công ty Luật TNHH C, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tập thể C, phường Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

1. Cụ Tiên Thị V; cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
2. Bà Hoàng Thị N; cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
3. Anh Triệu Văn H; cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
4. Chị Triệu Thị H; cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
5. Bà Triệu Thị B, cư trú tại: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
6. Ông Triệu Văn N; cư trú tại: Thôn S, xã EaLy, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên; vắng mặt
7. Bà Triệu Thị V; cư trú tại: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt
8. Ông Triệu Văn Đ, cư trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
9. Bà Triệu Thị P, cư trú tại : Thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
10. Chị Triệu Thị H1; cư trú tại: Thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
11. Chị Triệu Thị L; cư trú tại: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
12. Anh Triệu Văn Đ1, hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam X, Cục C, Bộ Công an; địa chỉ: Xã H, huyện O, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
13. Anh Triệu Văn G; cư trú tại: Thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Hoàng Văn L,

Ông Hoàng Văn T,

Ông Hoàng Văn L1,

Ông Trần Văn T,

Cùng trú tại: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Triệu Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Triệu Văn T và ông Triệu Văn M tranh chấp với nhau 12.844,3m² đất; trong đó có 12.323,7m² đất thuộc một phần diện tích của thửa đất số 259, tờ Bản đồ số 02, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 259), đã được cấp Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông Triệu Văn T, bà Hoàng Thị N và 560,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 260 tờ Bản đồ số 02, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 260); thuộc địa danh P, thuộc thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; được thể hiện tại sơ đồ khu đất tranh chấp do Công ty Cổ phần S đo vẽ ngày 01-7-2020. Trên thửa 259 có 1.507 cây keo, 09 cây sớ, 26 cây bạch đàn do ông Triệu Văn M trồng, ngoài ra còn 01 cây mạy cằng, 01 cây sau sau tự mọc; trên thửa 260 có 10 cây bạch đàn do ông Triệu Văn M trồng. Theo kết quả định giá, trị giá quyền sử dụng đất là 5.000 đồng/m²; trị giá cây do ông Triệu Văn M trồng trên thửa đất số 259 là 12.766.000 đồng, trị giá cây trồng trên thửa đất số 260 là 308.000 đồng.

Theo ông Triệu Văn T, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp nói trên thuộc một phần lô đất rừng số 26 Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã L mà bố của ông là cụ Triệu Văn T1 được Nhà nước cấp sổ bìa xanh từ năm 1995, đến năm 2000 cụ Triệu Văn T1 cấp đổi sang bìa đỏ. Sau khi cụ Triệu Văn T1 chết, gia đình đã thống nhất để vợ chồng ông Triệu Văn T trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất nói trên, năm 2008 ông Triệu Văn T kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông Triệu Văn T và bà Hoàng Thị N. Diện tích 59.477m² đất có trong GCNQSDĐ bao gồm diện tích đất thuộc lô đất số 26 trước đây và một phần diện tích đất mà gia đình ông đã đổi với ông Triệu Văn L vào năm 2002. Bố mẹ ông quản lý sử dụng diện tích đất nói trên từ năm 1995 đến năm 2001 thì vợ chồng ông trực tiếp quản lý, sử dụng khu đất này. Gia đình ông đã trồng ngô, sắn trên diện tích đất tranh chấp, nhưng từ năm 2015 do hoàn cảnh khó khăn không có tiền mua cây giống nên ông chỉ quản lý không cho ai chặt phá và thường xuyên lên đó hái củi. Khi phát hiện gia đình ông Triệu Văn M trồng cây trên đất tranh chấp thì cây cũng đã cao, ông có nhắc nhở nhưng ông Triệu Văn M tiếp tục trồng. Đến tháng 10-2019 thì phát sinh tranh chấp do ông Triệu Văn M phát cây và tiếp tục trồng cây keo trên diện tích đất nói trên. Vì vậy, ông Triệu Văn T khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp và buộc ông Triệu Văn M di dời toàn bộ cây do ông Triệu Văn M đã trồng ra khỏi diện tích đất tranh chấp.

Phía bị đơn là ông Triệu Văn M trình bày: Diện tích đất tranh chấp thuộc lô đất số 74 Bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã L mà gia đình ông Triệu Văn M được Nhà nước giao quản lý sử dụng từ năm 1995; kể từ đó gia đình ông Triệu Văn M đã trồng các cây keo, sớ, bạch đàn; năm 2017 đã khai thác một số cây để bán; hiện nay còn khoảng 100 cây bạch đàn. Năm 2019 ông Triệu Văn M tiếp

tục trồng khoảng 2000 cây keo trên diện tích đất này. Vì vậy, ông Triệu Văn M yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm cụ Tiên Thị V, bà Hoàng Thị N, ông Triệu Văn H, bà Triệu Thị H, bà Triệu Thị B, ông Triệu Văn N, bà Triệu Thị V, ông Triệu Văn Đ nhất trí với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, bà Triệu Thị P (vợ ông Triệu Văn M) và anh Triệu Văn Đ1 (con trai ông Triệu Văn M) trình bày: Gia đình ông Triệu Văn M quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1988-1989, năm 2004-2006 đã trồng khoảng 1.500 cây keo, sau đó trồng bạch đàn, sò trên đất tranh chấp. Từ năm 1995 đến nay gia đình bà chưa khai thác cây trên diện tích đất tranh chấp này bao giờ.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 10-8-2020 ông Triệu Văn T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông Triệu Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 560.6m² đất thuộc thửa đất số 260 cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất nói trên vì ông Triệu Văn T xác định diện tích đất đó không thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông.

Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giám định lồng ghép Bản đồ. Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 11-8-2020 của Trung tâm công nghệ thông tin Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn kết luận: Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 259 tờ Bản đồ số 02 Bản đồ địa chính trùng với số lô 26 của Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể: Phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông Triệu Văn T là diện tích S1 và S4 thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp. Thửa đất số 281, diện tích 33.824m² (3,38ha) tờ Bản đồ số 02 Bản đồ địa chính trùng với lô số 74 của Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Triệu Văn M.

Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định sơ thẩm số 03/2020 và số 04/2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn; căn cứ khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 162, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn T. Ông Triệu Văn T được quyền quản lý, sử dụng 12.323,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 259, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Khu đồi P, thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; đã được cấp GCNQSDĐ số BK 248831, sổ vào sổ CH 00149 ngày 23-3-2012 mang tên ông Triệu Văn T và bà Hoàng Thị N.

Buộc gia đình ông Triệu Văn M phải chấm dứt hành vi tranh chấp với gia đình ông Triệu Văn T đối với diện tích đất nói trên.

2. Ông Triệu Văn T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ số cây trên diện tích đất nói trên và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản là cây trồng trên đất cho ông Triệu Văn M với số tiền là 12.766.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Triệu Văn T về việc đòi quyền quản lý sử dụng 560,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 260, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên diện tích đất nói trên.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định tư pháp. Buộc ông Triệu Văn T phải chịu 892.000 đồng, ông Triệu Văn M phải chịu 19.375.000 đồng. Buộc ông Triệu Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Triệu Văn T số tiền là 19.375.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, miễn tiền án phí sơ thẩm cho các đương sự và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Triệu Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là ông Triệu Văn M trình bày: Gia đình ông sinh sống gần khu đất đang tranh chấp và quản lý sử dụng toàn bộ khu đất rừng phía sau nhà; diện tích đất rừng phía sau nhà ông với diện tích đất hiện đang tranh chấp ngăn cách bởi rãnh lõm; gia đình ông đã quản lý, sử dụng, trồng cây trên đất tranh chấp từ năm 1995 cho đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp; vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Đối với con gái của ông là chị Triệu Thị H1 (hiện không biết địa chỉ ở đâu) và chị Triệu Thị L chưa bao giờ quản lý, sử dụng, trồng cây trên diện tích đất đang tranh chấp.

Bà Triệu Thị P đồng ý với ý kiến của ông Triệu Văn M và trình bày, gia đình bà được trồng cây sỏ, bạch đàn, keo trên đất tranh chấp nhưng chưa khai thác cây trên diện tích đất đó bao giờ.

Anh Triệu Văn G nhất trí với ý kiến của ông Triệu Văn M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn M trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng đối với chị Triệu Thị H1 không đúng quy định; nếu có căn cứ chị Triệu Thị H1 không có mặt tại nơi cư trú, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề đình chỉ việc giải quyết vụ án và hướng dẫn ông Triệu Văn T thực hiện thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Mặt khác, khi kê khai cấp GCNQSDĐ, ông Triệu Văn T không thực hiện thủ tục khai nhận

di sản thừa kế; việc đo đạc lập Bản đồ năm 2008, ông Triệu Văn M không được dẫn đạc nên Bản đồ 2008 không phản ánh đúng hiện trạng ranh giới lô 26 và lô 74 như Bản đồ giao đất lâm nghiệp đã thể hiện nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Triệu Văn M. Do những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn là ông Triệu Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm bà Triệu Thị V, ông Triệu Văn Đ không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn M, đề nghị Hội đồng xét xử quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn T trình bày, theo hồ sơ giao đất giao rừng đối với cụ Triệu Văn T1 thể hiện, năm 1995 cụ Triệu Văn T1 được Nhà nước giao lô đất số 26, sau đó cụ Triệu Văn T1 đã được cấp đổi từ bìa xanh sang bìa đỏ (GCNQSDĐ), năm 2012 ông Triệu Văn T và bà Hoàng Thị N đã thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo Bản đồ địa chính lâm nghiệp đo vẽ năm 2008, đó chính là thửa 295 tờ bản đồ số 02; theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết luận Giám định tư pháp, có căn cứ để xác định gia đình ông Triệu Văn T là người quản lý, sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp. Đối với tài sản trên đất tranh chấp, theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn di dời tài sản trên đất nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đồng ý bồi thường trị giá tài sản cho bị đơn. Do đó, Quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Triệu Văn M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đảm bảo quyền lợi cho ông được quản lý diện tích đất tranh chấp nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của mình đối với đất tranh chấp. Căn cứ tài liệu do ông Triệu Văn T cung cấp gồm Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng mang tên cụ Triệu Văn T1, GCNQSDĐ mang tên cụ Triệu Văn T1 và GCNQSDĐ mang tên ông Triệu Văn T, bà Hoàng Thị N; căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết luận giám định tư pháp cùng lời khai của những người làm chứng; có cơ sở để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông Triệu Văn T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn T và buộc ông Triệu Văn T thanh toán trị giá cây trồng trên đất tranh chấp cho ông Triệu Văn M là có căn cứ.

Đối với đề nghị mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra, thấy rằng: Việc ông Triệu Văn T không thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế trước khi kê khai cấp GCNQSDĐ không liên quan đến việc tranh

chấp quyền sử dụng đất giữa ông Triệu Văn T với ông Triệu Văn M trong vụ án này; không có căn cứ chứng minh bản đồ địa chính đo vẽ năm 2008 phản ánh không đúng ranh giới hiện trạng thửa đất tranh chấp; về thủ tục niêm yết đối với chị Triệu Thị H1, tại phiên tòa ông Triệu Văn M thừa nhận chị Triệu Thị H1 không có quá trình quản lý, sử dụng, canh tác trên phần diện tích đất đang đất tranh chấp nên chị Triệu Thị H1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến đất tranh chấp.

Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Văn M và đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn M. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông Triệu Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Triệu Văn T và ông Triệu Văn M là 12.843,3m² thuộc một phần diện tích của thửa đất số 259 đã được cấp UBND huyện V cấp GCNQSDĐ mang tên ông Triệu Văn T, bà Hoàng Thị N và 560,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 260. Trước khi xét xử sơ thẩm, ông Triệu Văn T đã rút yêu cầu khởi kiện đòi quyền quản lý, sử dụng 560,6m² đất thuộc thửa 260. Quá trình giải quyết vụ án, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Triệu Văn T1 (mẹ và anh chị em của ông Triệu Văn T) thừa nhận, sau khi cụ Triệu Văn T1 chết, gia đình thống nhất để vợ chồng ông Triệu Văn T, bà Hoàng Thị N đứng tên trên GCNQSDĐ đối với thửa đất số 259. Bên cạnh đó, ông Triệu Văn M thừa nhận chị Triệu Thị H1 và chị Triệu Thị L không quản lý, sử dụng, không trồng cây trên thửa số 259. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Triệu Thị Vèn, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị V, ông Triệu Văn N, ông Triệu Văn Đ, chị Triệu Thị H1 và chị Triệu Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác.

[2] Về việc người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa: Đây là phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, cụ Triệu Thị Vèn, bà Hoàng Thị N, anh Triệu Văn H, chị Triệu Thị H, ông Triệu Văn N, bà Triệu Thị B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Triệu Văn Đ1 vắng mặt do đang phải chấp hành án, chị Triệu Thị H1 và chị Triệu Thị L đều vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tên nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sau khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, ông Triệu Văn T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông Triệu Văn T không yêu cầu giải quyết đối với 560.6m² đất thuộc thửa đất số 260 và toàn bộ tài sản trên diện tích đất nói trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với nội dung này là đúng quy định.

[4] Diện tích đất tranh chấp còn lại mà ông Triệu Văn T yêu cầu được quản lý, sử dụng là 12.323,7m² đất, thuộc một phần diện tích của thửa đất số 259; địa danh P, thuộc thôn V, xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình giải quyết vụ án, ông Triệu Văn M cho rằng diện tích đất tranh chấp nói trên thuộc lô đất số 74 mà gia đình ông Triệu Văn M được Nhà nước giao đất giao rừng từ năm 1995 và gia đình ông đã quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Tuy nhiên, qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và giám định tư pháp, có cơ sở khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 259 Bản đồ địa chính số 02 trùng với lô số 26 Bản đồ giao đất lâm nghiệp mà cụ Triệu Văn T1 (bố của ông Triệu Văn T) đã được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng (bìa xanh) từ năm 1995; lô số 74 của Bản đồ giao đất lâm nghiệp mà ông Triệu Văn M được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng vào năm 1995, tương ứng với thửa 281 Bản đồ địa chính số 02.

[5] Theo quy định về việc lập Bản đồ: Bản đồ giao đất lâm nghiệp là cơ sở để cấp Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng (bìa xanh), được đo vẽ bằng phương pháp thủ công (can vẽ, khoan vẽ), không có hệ tọa độ. Bản đồ địa chính được lập trên cơ sở hiện trạng ranh giới các thửa đất mà cá nhân, hộ gia đình đang quản lý sử dụng tại thời điểm đo vẽ lập Bản đồ, có sự hỗ trợ của máy GPS, có hệ tọa độ nên độ chính xác cao hơn. Do đó, người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn M cho rằng Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2008 không phản ánh đúng hiện trạng ranh giới lô 26 và lô 74 nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Triệu Văn M là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Lời khai của những người làm chứng là ông Trần Văn T, ông Hoàng Văn L1 đều xác định, diện tích đất tranh chấp trước đây do ông Triệu Văn T1 quản lý, sử dụng; sau khi ông Triệu Văn T1 chết thì anh Triệu Văn T quản lý, sử dụng; từ khoảng năm 2016-2016 không thấy ông Triệu Văn T trồng cây trên đất nữa. Ngoài ra ông Hoàng Văn L1 còn thừa nhận việc đổi đất giữa gia đình ông và gia đình ông Triệu Văn T vào năm 2002. Bên cạnh đó, lời khai của ông Triệu Văn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía ông Triệu Văn M về quá trình quản lý sử dụng, trồng cây, khai thác cây trên đất tranh chấp có nhiều mâu thuẫn. Vì vậy, không có cơ sở xác định gia đình anh Triệu Văn M đã quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1995 cho đến nay.

[7] Năm 2000, cụ Triệu Văn T1 đã được cấp GCNQSDĐ đất đối với lô đất số 26 (chính là thửa 295 Bản đồ địa chính số 02). Sau khi cụ Triệu Văn T1 chết, vợ chồng ông Triệu Văn T bà Hoàng Thị N kê khai cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất nói trên theo Bản đồ địa chính lập năm 2008. Quá trình giải quyết vụ án, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Triệu Văn T1 thừa nhận, gia đình đồng ý để ông Triệu Văn T và bà Hoàng Thị N kê khai đứng tên trên GCNQSDĐ đối với thửa đất 259. Vì vậy, việc ông Triệu Văn T không thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với thửa đất số 259 không liên quan

đến việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Triệu Văn T với ông Triệu Văn M trong vụ án này.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết Giấy triệu tập, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Bản án sơ thẩm đối với chị Triệu Thị H1. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [1], chị Triệu Thị H1 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Vì vậy, không có căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án và việc Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị Triệu Thị H1 cũng không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[9] Về tài sản trên đất tranh chấp: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được trên 12.323,7m² đất thuộc một phần diện tích của thửa đất số 259 hiện có 1.507 cây keo, 09 cây sớ, 26 cây bạch đàn do ông Triệu Văn M trồng; theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, tài sản do ông Triệu Văn M tạo dựng trên diện tích đất nói trên trị giá 12.766.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tham khảo Phòng Nông nghiệp huyện V về việc di dời cây, xét thấy việc di dời cây sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của cây và tốn kém về chi phí, công sức di dời. Mặt khác, ông Triệu Văn T đồng ý thanh toán trị giá tài sản (cây trồng trên đất) cho ông Triệu Văn M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Triệu Văn T có nghĩa vụ thanh toán tiền cây cho ông Triệu Văn M với tổng số tiền là 12.766.000 đồng là có căn cứ, hợp tình, hợp lý.

[10] Về chi phí tố tụng: Do ông Triệu Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nên ông Triệu Văn T phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với trị giá phần tài sản mà ông Triệu Văn T đã rút yêu cầu; ông Triệu Văn M phải chịu chi phí tố tụng đối với phần trị giá tài sản mà yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn T đã được tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 157, 158, 162, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 được đính chính bổ sung theo Quyết định số 03/2020, 04/2020 là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[12] Sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Triệu Văn M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn M. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn M đưa ra là không có căn cứ, không phù hợp pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn T và đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là ông Triệu Văn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Triệu Văn M là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn có kinh tế đặc biệt khó khăn nên được Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định

tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 ban hành kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung số 03/2020/QĐ-SCBSBA ngày 25-9-2020 và số 04/2020/QĐ-SCBSBA ngày 28-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Triệu Văn M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổ HCTP, P. KTNV&THA;
- TAND huyện Văn Quan;
- CCTHADS huyện Văn Quan;
- Các đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: Hồ sơ, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Thùy